

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 12 - 10 - 2021

V/v: Tranh chấp “ly hôn, nuôi
con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Hồ Ngọc Luân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Bền.

2. Ông Hà Bửu Khánh.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Phước Đức - Thư ký Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang:
Bà Trần Thúy An- Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 10 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 476/2020/TLST - HNGĐ, ngày 26 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 145/2021/QĐXX-ST, ngày 11 tháng 6 năm 2021. Giữa:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Bích T, sinh năm: 1988; địa chỉ: Ấp Đ, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang; (Vắng mặt có đơn xin vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Trần Văn T, sinh năm: 1982; địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang; (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 03/8/2020 nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Bích T trình bày:

Chị và chồng là anh Trần Văn T tự tìm hiểu quen biết nhau và tổ chức lễ cưới vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang vào ngày 20/12/2017. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 7/2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hòa hợp tính tình, thường xuyên bất đồng quan điểm, anh T hành hạ đánh đập vợ con. Anh, chị đã sống ly thân từ tháng 7/2019 cho đến nay. Về con chung anh, chị chung sống có 01 con chung là Trần Nguyễn N, sinh ngày 29/9/2017 hiện chị T đang chăm sóc và nuôi dưỡng; về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nợ chung: Không có.

Chị T khởi kiện yêu cầu giải quyết cho ly hôn với anh T và được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu N, chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng.

Anh Trần Văn T đã được tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, các thủ tục tố tụng nhưng không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải và được triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, không rõ lý do.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

+ Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng pháp luật về tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Tuy nhiên, còn vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Về hôn nhân đề nghị cho chị T và anh T ly hôn; về con chung giao cháu N cho chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; anh T không phải cấp dưỡng; về nợ chung và tài sản chung do các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Bích T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Trần Văn T theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố

tụng dân sự (BLTTDS). Anh T với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại Ấp N, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, chị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy, sự vắng mặt của anh, chị không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của anh, chị và không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh T, chị T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của BLTTDS.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T kết hôn vào năm 2006 và đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang vào năm 2017 nên hôn nhân của anh, chị là hợp pháp. Xét thấy, vợ chồng anh chị đã sống ly thân từ tháng 7 năm 2019, từ đó cho đến nay hai bên không quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau nên đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị T yêu cầu được ly hôn với anh T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về con chung: Anh T, chị T chung sống có 01 con chung là Trần Nguyễn N, sinh ngày 29/9/2017, hiện chị T đang trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh T không có ý kiến đối với yêu cầu của chị T về việc nuôi con chung. HĐXX sẽ căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ để xem xét yêu cầu của chị T. Xét thấy, theo xác nhận của chính quyền địa phương nơi anh T, chị T sinh sống, thì sau khi anh chị sống ly thân, cháu N theo mẹ về sinh sống bên gia đình ngoại và đang được chị T chăm sóc nuôi dưỡng; chị T đã cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh có thu nhập đủ để chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N. Để đảm bảo cuộc sống ổn định cho cháu N, HĐXX xét thấy cần giao cháu N cho chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

[4]. Về cấp dưỡng nuôi con: Không có yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[5]. Về tài sản chung: Không có yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[6]. Về nợ chung: Chị T xác định không có nên HĐXX không xem xét.

[7]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 238; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Nguyễn Thị Bích T được ly hôn với anh Trần Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Nguyễn N, sinh ngày 29/9/2017 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành, trừ trường hợp thay đổi quyền nuôi con theo quy định của pháp luật.

Anh T có quyền thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

3. Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005477 ngày 01/10/2020 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND huyện Giồng Riềng;
- UBND xã N, huyện G;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN**Hồ Ngọc Luân**